

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 746/2026/DS-PT

Ngày: 03-06-2026

V/v “*“Tranh chấp di sản thừa kế;
tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất; tranh chấp bồi
thường thiệt hại do mất thu nhập”*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiền Phương

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Thúy Lành

Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thư Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 5 năm 2026 và ngày 03 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 430/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế; tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất; tranh chấp bồi thường thiệt hại do mất thu nhập*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh bị kháng cáo và có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tây Ninh.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 667/2025/QĐ-PT ngày 30/10/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông La Văn C, sinh năm: 1951; Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T,

tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh).

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông Phan Văn C1, sinh năm: 1958. Địa chỉ: ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã N, tỉnh Tây Ninh). (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2025) (Có mặt)

+ Bà Trần Thị Kim Q, sinh năm: 1988. HKTT: Ấp C, xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Nơi cư trú: Chung cư E Đông S, phường P, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. (Nay là Chung cư E Đông S, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) (Theo văn bản ủy quyền ngày 11/12/2025) (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Võ Văn V – Văn phòng luật sư Nguyễn Anh T thuộc đoàn Luật sư tỉnh L. (Có mặt)

- Bị đơn có yêu cầu phản tố:

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1972.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1975

Cùng địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh).

- Người đại diện theo ủy quyền của ông D và bà Đ là ông Phạm Quốc M, sinh năm: 1995. Địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện M, tỉnh Long An (nay là xã M, tỉnh Tây Ninh). (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Văn L, sinh năm: 1993: Địa chỉ: Số A, đường L, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp – Thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm: 1961. Địa chỉ: Ấp P, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

2. Ngân hàng TMCP C2 – Phòng giao dịch huyện T. Địa chỉ: Số A Đường Số C, Khu Phố A, Thị trấn T, Huyện T, Tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Văn V1, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

4. Bà Võ Thị H, sinh năm: 1959. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An

(nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Thu L1, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

6. Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện T. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

7. Bà Nguyễn Thị Thùy D2, sinh năm: 1987. Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

9. Ông Phạm Ngọc A, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh).

10. Anh Nguyễn Văn L3, sinh ngày 25-02-1993. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

11. Anh Nguyễn Văn T1, sinh ngày: 15-12-1995. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

12. Chị Nguyễn Thị Bé N, sinh ngày: 03-08-2022. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

13. Chị Nguyễn Thị Bé T2, sinh ngày: 09-04-2004. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

14. Quỹ tín dụng nhân dân xã H. Người đại diện: Ông Nguyễn Ngọc H1 – Chủ tịch Hội đồng quản trị. Địa chỉ: Ấp N, xã H, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã H, tỉnh Tây Ninh). (Vắng mặt)

15. Ủy ban nhân dân huyện T. Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An (nay là xã T, tỉnh Tây Ninh).

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện T là Ủy ban nhân dân xã T – Tây Ninh.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông La Văn C; Bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đàm .

- Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An. (Nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tây Ninh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông La Văn C và bà Nguyễn Lệ H2 sống chung với nhau từ năm 1979 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Trong quá trình chung sống không có con chung, bà Nguyễn Lệ H2 có một người con riêng là ông Nguyễn Văn D, sinh năm: 1972 và con dâu là bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1975.

Ông La Văn C là người gốc H2 khi về chung sống với bà Lệ H2 có mang theo tài sản để cùng bà H2 tạo lập nên khối tài sản chung bao gồm:

Phần diện tích đất 51.556m² gồm các thửa: 69, 71, 73, 75, 123, 125, 178, 181, 28B, 66, 117 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lệ H2 đứng tên giấy CNQSD đất được UBND huyện cấp ngày 01/10/1996.

Phần diện tích đất 8.020m² thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Thị Lệ H2 và ông La Văn C đứng tên giấy CNQSD đất được UBND huyện cấp ngày 03/11/2014 theo số BV 171094.

Phần diện tích đất 8.027m² thuộc thửa 1325 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lệ H2 và ông La Văn C đứng tên giấy CNQSD đất được UBND huyện cấp ngày 10/10/2011 theo số BV 194438.

Tổng diện tích đất tranh chấp là 64.704m² chia hai thì ông C được hưởng 32.352m².

Đến tháng 12 năm 2016 thì bà Nguyễn Lệ H2 mất, ông D và bà Đ đã chiếm dụng và sử dụng phần diện tích đất do bà H2 và ông C đứng tên.

Hiện nay, ông La Văn C yêu cầu ông D và bà Đ trả lại 50% khối tài sản riêng trong khối tài sản chung của ông C và bà H2 là 32.352m².

- Yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H2 theo kỹ phần là 16.176m².

Tổng diện tích mà ông C yêu cầu được nhận là 48.528m² gồm các thửa:

+ Thửa 123 diện tích là: 5.383m²;

+ Thửa 125 diện tích là 5.366m²;

+ Thửa 178 diện tích là 9.976m²;

+ Thửa 181 diện tích là 6.919m²;

+ Thửa 677 diện tích là 8.021m²;

+ Thửa 1325 diện tích là 8.027m²;

- + Thửa 66 diện tích là 5.251m²;
- + Thửa 117 diện tích: 1.188m²;
- + Thửa 39, 40 diện tích là 400m² (thuộc tuyến dân cư vượt lũy áp G);

Phần diện tích trên thuộc tờ bản đồ số 06, ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An.

+ Ông C yêu cầu được giữ trọn thửa 677 diện tích là 8.021m². Nếu ông C được giữ trọn thửa 677 mà diện tích được chia vượt quá 48.528m² thì ông C đồng ý trả lại tiền cho ông D theo chứng thư định giá so với diện tích lớn hơn diện tích được chia.

+Thửa 39, 40 (tương ứng với vị trí lô nền 24, 25) diện tích là 400m² (thuộc tuyến dân cư vượt lũy áp G) và công trình kiến trúc trên đất tại thửa 39, 40 ông C đồng ý chia 50% của ông C được hưởng và chia di sản thừa kế 50% của ông C và ông D trên hai thửa đất, công trình kiến trúc trên đất nhưng yêu cầu được tiếp tục ở và sử dụng hai thửa đất, phần công trình kiến trúc trên 2 thửa đất này và đồng ý hoàn trả giá trị theo chứng thư định giá cho ông D, bà Đ .

Diện tích và vị trí các thửa đất nêu trên căn cứ vào Bản trích đo số 27, 28, 29, 30 của công ty TNHH V2 do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt ngày 31 tháng 05 năm 2019.

- Yêu cầu chia theo kỷ phần tiền sang lắp nền nhà mà ông C, bà H2 thuê kobe chở năm 2011, 2012 hiện nay ông D, bà Đ đang ở với số tiền là 107.000.000 đồng.

- Yêu cầu chia theo kỷ phần số tiền ông C, bà H2 đã mua vật tư cát nhà cho ông D, bà Đ tại cửa hàng V3 với số tiền là 208.312.000 đồng.

Tổng cộng số tiền chở đất lắp nền nhà và vật tư xây dựng mà ông D, bà Đ ở hiện nay là 315.312.000 đồng. Sau khi chia theo kỷ phần thì ông C được số tiền là 236.486.000 đồng.

Ông C yêu cầu ông D, bà Đ liên đới trả tiền mất thu nhập trên phần diện tích mà ông C được chia từ ngày 01-01-2017 cho đến ngày 18-04-2025 làm tròn là 8 năm 3 tháng.

- 17.000.000 đồng/1ha/1 năm x 48.528 m² thành tiền là 684.730.080 đồng + 236.486.000 đồng thành tiền là 921.216.080 đồng trừ 20.000.000 đồng còn lại 901.216.080 đồng.

Phần diện tích 877m² thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 6 nằm trên giấy chứng nhận của bà Lê H2 nhưng ông D1 đã sử dụng, phần diện tích đất này ông C không yêu cầu. Phần đất này ông D, bà Đ tự thỏa thuận giải quyết với ông D1.

- Phần nợ 26.000.000 đồng của 2 nền nhà trên tuyến dân cư vượt lũ ông C đồng ý trả cho nhà nước phần tiền này.

- Về công trình kiến trúc và cây trồng trên đất tại thửa 28B, 69, 71, 73 hiện nay ông D, bà Đ đang ở và sử dụng thì ông C không có yêu cầu.

** Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn nguyên đơn có ý kiến như sau:*

+ Tiền bà H2 nợ vật tư nông nghiệp: 455.000.000 đồng: Nguyên đơn không đồng ý. Lý do: Ông C đã đến Đại lý vật tư nông nghiệp Lan A1 cung cấp sổ vật tư nợ mà cho rằng bà H2 đã thiếu khi còn sống thì Đại lý cho biết hiện nay sổ nợ không còn.

+ Số tiền hui là 168.000.000 đồng: Nguyên đơn không đồng ý. Lý do: Từ ngày bà H2 chết cho đến hiện nay thì chủ hui không có ý kiến và yêu cầu gì với ông C về phần tiền hui này và không có khởi kiện ông C.

+ Tiền vay Ngân hàng TMCP C2 – Chi nhánh L4 -Phòng giao dịch huyện T là 180.000.000 đồng (Trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng gốc và tiền lãi 30.000.000 đồng) ông C đồng ý với khoản tiền vay Ngân hàng TMCP C2 – Chi nhánh L4 - Phòng giao dịch huyện T là 180.000.000 đồng.

+ Tiền vay Ngân hàng C Chi nhánh L4 – phòng giao dịch huyện T là 55.236.877 đồng (Tiền gốc là 42.000.000 đồng; tiền lãi là 13.236.877 đồng): Nguyên đơn không đồng ý. Lý do: Số tiền vay ông C không biết trên Phiếu thu là tên bà Đ nhưng khi bà Đ trả thì không thông báo cho ông C biết cho đến khi ông C khởi kiện chia di sản thừa kế thì thời gian gần đây ông D, bà Đ mới đưa ra các chứng cứ trả cho Ngân hàng C.

+ Tiền bà H2 mượn nợ của ông Nguyễn Văn V1; Nơi cư trú: Ấp G, xã H, huyện T là 193.000.000 đồng (ông D, bà Đ đã trả xong): Nguyên đơn không đồng ý, sau khi bà H2 mất không có ý kiến và không có thông báo và không có cung cấp giấy nợ của bà H2 cho ông C biết.

+ Tiền bà H2 mượn nợ của bà Võ Thị H, sinh năm: 1959; Nơi cư trú: Ấp G, xã H, huyện T là 105.000.000 đồng (ông D, bà Đ trả mỗi năm 30.000.000 đồng và đã trả xong): Nguyên đơn không đồng ý, sau khi bà H mất không có ý kiến và không có thông báo và không có cung cấp giấy nợ của bà H cho ông C biết.

Ngoài ra, ông D, bà Đ hàng năm đều gửi tiền cấp dưỡng là 20.000.000 đồng/năm cho ông C. Trong ba năm từ năm 2017, năm 2018, 2019 là 60.000.000 đồng. Yêu cầu ông C trả lại số tiền này cho ông D, bà Đ: Nguyên đơn có nhận tiền cấp dưỡng năm 2019 là 20.000.000 đồng có làm biên nhận với ông D, bà Đ, còn năm 2017, 2018 thì không có nhận tiền cấp dưỡng mỗi năm 20.000.000 đồng và không có giấy tờ thể hiện việc này nên không đồng ý.

Đồng ý trả tiền thuê đất cho ông C theo kỷ phần ông C được chia từ năm 2017 cho đến nay với giá 12.000.000 đồng/hecta/1 năm ông C không đồng ý, vì hiện nay giá thuê đất là 17.000.000 đồng/hecta/1 năm.

Phần diện tích đất 877m² thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 6 nằm trên giấy chứng nhận của bà Lê H2 phía ông C không có yêu cầu gì đối với phần diện tích đất này, phần diện tích đất này đồng ý để ông D, bà Đ và ông D1 tự thỏa thuận thương lượng giải quyết.

Đối với thửa 28B, thửa 69, 71, 73 tờ bản đồ số 6 tổng diện tích là 14.579m² ông C đồng ý trả giá trị đất (theo chứng thư định giá) phần đất bị thiếu cho ông D, bà Đ khi ông C được chia thừa kế.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Quốc M trình bày: Mẹ ông D là bà Nguyễn Lê H2 và ông La Văn C chung sống với nhau từ năm 2000 và có xác nhận hôn nhân thực tế vào ngày 04/06/2014 của UBND xã H. Đến năm 2016 thì bà H2, mẹ ông D mất.

Tài sản chung của ông C, bà H2 tạo lập được:

+ Phần diện tích đất 8.020m² thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lê H2 và ông La Văn C đứng tên giấy CNQSD đất được UBND huyện cấp ngày 03/11/2014 theo số BV 171094. Đồng ý chia di sản thừa kế.

+ Phần diện tích đất 8.027m² thuộc thửa 1325 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lê H2 và ông La Văn C đứng tên giấy CNQSD đất được UBND huyện cấp ngày 10/10/2011 theo số BV 194438. Đồng ý chia di sản thừa kế.

Còn phần diện tích đất 51.556m² gồm các thửa: 69, 71, 73, 75, 123, 125, 178, 181, 28B, 66, 117 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lê H2 đứng tên giấy CNQSD đất được UBND huyện cấp ngày

01/10/1996 là tài sản riêng của bà H2 được tạo lập trước khi chung sống với ông C nên không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông C.

Hiện nay phía bị đơn đồng ý chia di sản thừa kế phần diện tích đất 8.020m² thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 06, diện tích đất 8.027m² thuộc thửa 1325 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An. Thửa 39, 40 thuộc tuyến dân của vượt lũ ấp G, xã H diện tích là 400m².

Khi bà H2 t còn sống còn nợ lại các khoản tiền sau:

+ Số tiền hui là 168.000.000 đồng,

+ Tiền vay Ngân hàng TMCP C2 – Phòng giao dịch huyện T là 180.000.000 đồng (Trong đó tiền gốc là 150.000.000 đồng gốc và tiền lãi 30.000.000 đồng);

+ Tiền vay đã trả cho Ngân hàng C – phòng giao dịch huyện T tiền gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 1.752.566 đồng. Tổng cộng là 41.752.566 đồng. Chia theo quy định pháp luật.

+ Đã trả cho hợp tác xã tín dụng xã là 24.000.000 đồng.

+ Tiền bà H2 nợ vật tư nông nghiệp: 455.000.000 đồng.

+ Tiền bà H2 mượn nợ của ông Nguyễn Văn V1; Nơi cư trú: Ấp G, xã H, huyện T là 193.000.000 đồng (ông D, bà Đ đã trả xong)

+ Tiền bà H2 mượn nợ của bà Võ Thị H, sinh năm: 1959; Nơi cư trú: Ấp G, xã H, huyện T là 105.000.000 đồng (ông D, bà Đ trả mỗi năm 30.000.000 đồng và đã trả xong)

Ngoài ra, ông D, bà Đ hàng năm đều gửi tiền cấp dưỡng là 20.000.000 đồng/năm cho ông C. Trong ba năm từ năm 2017, năm 2018, 2019 là 60.000.000 đồng. Yêu cầu ông C trả lại số tiền này cho ông D, bà Đ.

Tổng số tiền yêu cầu phản tố là 1.216.236.000 đồng đây là tiền nợ trước đây của bà Nguyễn Lệ H2. Số tiền này ông D và bà Đ đã trả xong nên yêu cầu chia đôi khoản nợ này và yêu cầu ông C trả một phần hai khoản nợ này.

Đồng ý trả tiền thuê đất cho ông C theo kỹ phần ông C được chia là 16.027m² từ năm 2017 cho đến nay với giá 12.000.000 đồng/hecta/1 năm.

Còn các yêu cầu khác của ông C đối với ông D, bà Đ trả tiền san lấp nền nhà, vật tư xây dựng, tiền mất thu nhập trên phần diện tích mà ông C được chia từ năm 2017 là 628.974.000 đồng ông D, bà Đ không đồng ý.

Phần diện tích đất 877m² thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 6 nằm trên giấy chứng nhận của bà Lê H2 nhưng ông D1 đang sử dụng, phần diện tích đất này ông D, bà Đ không yêu cầu và sẽ tự thỏa thuận với ông D1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn D1 trình bày: Phần diện tích 877m² thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An ông D1 đã canh tác từ năm 1983 cho đến nay không có tranh chấp và ông D1 cũng không biết phần đất của ông nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H2. Hiện nay ông D1 yêu cầu được tiếp tục sử dụng phần đất này và sẽ thỏa thuận với bà Đ, ông D để làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất cho ông D1. Do hiện nay hoàn cảnh đi lại khó khăn và ông D1 cũng không có liên quan đến vụ án nên ông D1 yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án từ cấp sơ thẩm đến cấp phúc thẩm.

2. Ông Nguyễn Văn V1 trình bày: Ngày 16/7/2016, ông Nguyễn Văn V1 cho vợ chồng ông La Văn C và bà Nguyễn Lệ H2 tổng số tiền là 193.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi ba triệu đồng*). Tổng cộng đến khi bà Nguyễn Lệ H2 mất bà vẫn còn nợ lại ông V1 số tiền 193.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng ông Nguyễn Văn D (là con bà Nguyễn Lệ H2) đã đến lãnh số nợ trên và trả tiền cho ông V1.

3. Bà Võ Thị H3 trình bày: Bà Nguyễn Lệ H2 có mượn bà Võ Thị H số tiền là 105.000.000 đồng. Số tiền này do ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ đã đứng ra trả hàng năm, mỗi năm trả 30.000.000 đồng. Đến nay đã hoàn trả đủ cho bà Võ Thị H số tiền 105.000.000 đồng đúng thời hạn.

4. Bà Nguyễn Thị Thu L1 trình bày: Trước đây bà có bán vật tư cho bà Nguyễn Lệ H2, sau đó bà H2 chết, con bà H2 đã thanh toán xong nay bà không yêu cầu. Tôi xin được vắng mặt các giai đoạn tố tụng.

5. Bà Nguyễn Thị Thùy D2 trình bày: Trước đây khi bà Nguyễn Lệ H2 còn sống, bà H2 có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị Thùy D2 làm đầu thảo, đến khi bà Nguyễn Lệ H2 chết thì có bà Nguyễn Thị Đ đứng ra thay bà H2 đóng hụi cho bà D2.

Bà H2 nợ hụi 2.000.000 đồng khai ngày 05 và đóng tiền vào ngày 10 hàng tháng gồm 32 người tham gia, bà H2 hốt người thứ 10 và đóng hụi cho bà D2 là 22 người. Tổng số tiền bà Đ đóng thay cho bà H2 đây hụi này là 44.000.000 đồng.

Hụi 2.000.000 đồng khai ngày mùng 10 và đóng tiền ngày 25 hàng tháng số người tham gia là 25 người, bà H2 hốt người thứ 3 và phải đóng lại cho bà D2 22 phần, tổng cộng số tiền 44.000.000 đồng, bà Đ đã đóng thay cho bà H2.

Hụi 5.000.000 đồng 03 tháng khai 1 lần tham gia là 23 phần, bà Lệ H2 hốt người thứ 7 nợ 16 phần tương đương số tiền là 80.000.000 đồng, bà Đ đã nộp xong.

Tổng cộng số tiền bà H2 nợ là 168.000.000 đồng bà Đ đã trả đủ, không còn nợ.

6. Bà Nguyễn Thị L2 trình bày: Bà Nguyễn Thị L2 đứng ra làm đầu thảo, số tiền cụ thể mà bà Nguyễn Lệ H2 thiếu lại khi góp vốn xoay vòng là 193.000.000 đồng. Sau khi bà Nguyễn Lệ H2 chết, bà Nguyễn Thị L2 tìm hiểu thì được biết ruộng đất bà H2 do ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ quản lý sử dụng và ông D, bà Đ còn đứng ra trả nợ cho người khác cụ thể là trả cho bà Võ Thị H, nên số tiền bà H thiếu ông D, bà Đ đứng ra trả 01 năm 03 lần (số tiền mỗi lần trả 15.00.000 đồng). Số tiền này do ông D, bà Đ đã đứng ra nhận trả dần và đến nay đã hết. Bà Nguyễn Thị L2 không có yêu cầu về số tiền này.

7. Ông Phạm Ngọc A trình bày: Thời gian trước đây hơn 15 năm, bà Nguyễn Lệ H2 có đến đại lý của ông Phạm Ngọc A mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Đến khi bà H2 bị bệnh và qua đời thì còn nợ cửa hàng của ông Phạm Ngọc A số tiền là 455.000.000 đồng. Sau đó vợ chồng ông D, bà Đ còn có đến cửa hàng của ông Phạm Ngọc A lãnh trả số nợ của bà H2. Đến cuối năm 2018, thì ông D và bà Đ đã trả toàn bộ số tiền còn nợ của bà H2.

8. Ngân hàng TMCP C2 Chi nhánh L4 – Phòng G: Đối với hợp đồng tín dụng số 1657.0174/HĐTD ký ngày 15 tháng 11 năm 2016 được ký kết giữa Ngân hàng và bà Nguyễn Lệ H2, ông La Văn C, thời hạn vay 12 tháng từ ngày 15 tháng 11 năm 2016 đến ngày 15/11/2017. Hiện nay, khoản vay của bà Nguyễn Lệ H2, ông La Văn C đã thanh toán toàn bộ gốc và lãi tại Ngân hàng TMCP C2 – Chi nhánh L4 – P. Theo hồ sơ lưu tại Ngân hàng ông La Văn C và bà Nguyễn Lệ H2 hiện không còn dư nợ vay (dư nợ = 0). Ngân hàng chỉ còn giữ tài sản thế chấp là 2 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 171094 và BH 494438 vào sổ cấp số CH 00347 và CH 00256 cấp ngày 03/11/20214 và 10/10/2011 nơi cấp UBND huyện T, tỉnh Long An. Việc cho vay và thu nợ của Ngân hàng thực hiện đúng quy định pháp luật; Ngân hàng không có ý kiến gì liên quan đến vụ án.

9. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh L – Phòng G: Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T xác nhận hộ vay Nguyễn Lệ H2. Địa chỉ: Ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An. Ngày 21/12/2007 vay nền CTDC số tiền 10.000.000 đồng (mua nền); Ngày 12/10/2011 vay nhà CTDC số tiền 20.000.000 đồng (Xây nhà); Ngày 23/03/2016 vay NS&VSMT số tiền 12.000.000 đồng (kéo nước sạch và xây nhà vệ sinh). Tính đến ngày 28/11/2022 hộ vay Nguyễn Lệ H2 đã trả hết tất các khoản vay trên và không còn nợ tại Ngân hàng C.

10. *Quỹ tín dụng nhân dân xã H; Anh Nguyễn Văn T1; Chị Nguyễn Thị Bé N; Chị Nguyễn Thị Bé T2*: vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày ý kiến cho Tòa án mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Quỹ tín dụng nhân dân xã H; Anh Nguyễn Văn T1; Chị Nguyễn Thị Bé N; Chị Nguyễn Thị Bé T2 nên hồ sơ vụ án không thể hiện ý kiến của anh T3.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2) - Tây Ninh đã xử (tóm tắt):

Căn cứ các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 357, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 618, 623, 645, 650, 651, 652, 660 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 33, Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 167, 179 Luật đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban T4 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông La Văn C;
2. Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đàm .
3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn D về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 51.556m² đất tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn D3 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
4. Buộc ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm giao lại cho ông La Văn C tổng diện tích là 43.686.000 đồng (ông C phải trả giá cho ông D, bà

Đ diện tích 550 m²) gồm: Thửa 123 diện tích là 5.383 m²; Thửa 125 diện tích là 5.360 m²; Thửa 178 diện tích là 9.976 m²; Thửa 181 diện tích là 6.919 m² ; Thửa 677 diện tích là 8.021 m²; Thửa 1325 diện tích là 8.027 m² tất cả diện tích trên thuộc tờ bản đồ số 6, loại đất LUC tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An theo mảnh trích đo số 29-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T duyệt ngày 31-05-2019;

5. Ông La Văn C tiếp tục sử dụng quyền sử dụng đất hai lô nền 39, 40, tờ bản đồ số 6-1 loại đất ONT; Nhà ở, Nhà tắm, cửa cổng, hàng rào mặt trước và hàng rào mặt bên, toàn bộ cây trồng trên đất, theo mảnh trích đo số 30-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T duyệt ngày 31-05-2019; tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An, theo Mảnh trích đo số 30-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T duyệt ngày 31-05-2019 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An

6. Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ được tiếp tục sử dụng tổng diện tích đất tại các thửa: Thửa 28B diện tích 3.936 m² tờ bản đồ số 6 loại đất LUC; Thửa 69 diện tích 7.385 m² tờ bản đồ số 6 loại đất LUC; Thửa 71 diện tích 2.676 m² tờ bản đồ số 6 loại đất BHK; Thửa 73 diện tích 582 m² tờ bản đồ số 6 loại đất BHK; Thửa 66 diện tích 5.251 m² tờ bản đồ số 6 loại đất LUC; Thửa 117 diện tích 1.188 m² tờ bản đồ số 6 loại đất ONT tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An theo Mảnh trích đo số 27-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T duyệt ngày 31-05-2019; mảnh trích đo số 28-2019 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T duyệt ngày 31-05-2019 phần đất này hiện nay ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ đang quản lý sử dụng.

7. Ông La Văn C, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để kê khai, đăng ký, điều chỉnh theo đúng theo hiện trạng đất sử dụng của mình và theo quyết định của bản án để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 100 và khoản 2 Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013.

Buộc các bên thực hiện theo Bản án của Tòa án về việc xác định quyền sử dụng. Trong trường hợp đương sự không thực hiện phán quyết của Tòa án về việc xác lập quyền sử dụng đất, cơ quan thi hành án có quyền ra quyết định cưỡng chế theo Luật thi hành án dân sự.

8. Buộc ông La Văn C hoàn trả cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 814.540.606 đồng.

9. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

10. Bác yêu cầu của ông La Văn C số tiền san lấp và mua vật liệu xây dựng là 315.312.000 đồng; diện tích đất 5.392 m² chênh lệch với yêu cầu ban đầu.

11. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ đối với số tiền trả vật tư Nông nghiệp, tiền nợ hui là 921.000.000 đồng

12. Phí thẩm định, đo đạc, định giá, giám định chữ ký ông La Văn C phải chịu 44.755.000 đồng, ông C đã nộp 36.025.000 đồng, ông C phải nộp tiếp 8.730.000 đồng; Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 44.755.000 đồng ông D, bà Đ đã nộp 45.000.000 đồng, ông D, bà Đ được hoàn trả 245.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; Quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định. Quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự theo luật định

Ngày 09/5/2025, nguyên đơn ông La Văn C;

Ngày 07/5/2025, bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 09/5/2025, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh) có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 28/QĐ-VKS-DS ngày 09/5/2025 đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án dân sự sơ thẩm về xác định lại diện tích tài sản chung, chia kỹ phần thừa kế theo quy định của pháp luật, định giá và tính án phí sai do Tòa án cấp sơ thẩm xác định và tính toán không chính xác.

Tại phiên Tòa phúc thẩm,

Tại các phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Quốc M đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ và tại đơn xin xét xử vắng mặt ngày 26/5/2026, ông M trình bày: Ông xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông D và bà Đ về việc tranh chấp số tiền nợ với ông C. Ông thống nhất với bản án sơ thẩm đã giải quyết về phần yêu cầu chia tiền nợ của ông D, bà Đ nên không có yêu cầu gì nữa. Đối với phần chia tài sản và thừa kế, ông D và bà Đ thống nhất như bản án sơ thẩm nên không có kháng cáo về vấn đề này. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn có yêu cầu phản tố ông Lê Văn L
phát biểu: Ông C và bà H3 đăng ký kết hôn vào năm 2002 nên không có căn cứ để công nhận hôn nhân thực tế. Vì vậy, phần diện tích đất 51.556m² gồm các thửa: 69, 71, 73, 75, 123, 125, 178, 181, 28B, 66, 117 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lệ H2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được UBND huyện cấp ngày 01/10/1996. Không phải là di sản đề nghị công nhận cho ông D, bà Đ, phần diện tích đất còn lại đề nghị chia theo luật thừa kế; Đối với việc kháng cáo của bị đơn ông D và bà Đ đã có yêu cầu rút lại kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Kim Q là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông La Văn C trình bày: Bà xác định lại yêu cầu kháng cáo là chỉ tranh chấp về chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của bà H2 chết để lại do bản án sơ thẩm đã tính toán số liệu diện tích đất không đúng và việc chia di sản của bà H2 chết để lại như bản án sơ thẩm là không phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với cách phân chia lô nền 39 và 40 của bản án sơ thẩm cũng không đúng theo quy định của pháp luật vì đây là tài sản chung của ông C và bà H2. Đối với các phần khác của bản án sơ thẩm đã tuyên xử thì ông C thống nhất không có kháng cáo những phần này. Đối với số tiền cấp dưỡng 20.000.000 đồng thì đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét tách biệt từ quan hệ tranh chấp không khấu trừ nghĩa vụ như bản án sơ thẩm. Đồng thời, ông C có nguyện vọng sẽ nhận lại hết các thửa đất và sẽ hoàn lại giá trị đất thực tế ông D được hưởng theo quy định của pháp luật.

Ông Phan Văn C1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông La Văn C trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà Q và không bổ sung thêm ý kiến gì thêm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi ích của nguyên đơn ông Võ Văn V phát biểu: Xác định ông La Văn C và bà Nguyễn Lệ H2 về chung sống với nhau vào năm 1979, đến năm 2002 hai bên tiến hành đăng ký kết hôn. Theo nghị quyết 01 hướng dẫn áp dụng luật hôn nhân gia đình thì giữa ông C, bà H2 sống với nhau trước tháng 03 năm 1987 được xem là hôn nhân thực tế. Nên toàn bộ phần đất trên là di sản của bà H2 để lại yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Bản án sơ thẩm đã có nhiều sai sót trong việc chia di sản của bà H2, về yêu cầu cấp dưỡng và án phí, cụ thể:

Thứ nhất, về việc xác định diện tích tài sản chung và phân chia kỷ phần: Tại mục 2.5 phần nhận định, Bản án sơ thẩm xác định tổng diện tích đất thuộc khối tài sản chung giữa ông La Văn C và bà Nguyễn Lệ H2 là 64.704m², từ đó chia cho

ông C một nửa là 32.352m^2 . Số liệu này hoàn toàn chưa chính xác vì tổng diện tích đất đúng thực tế phải là 65.104 m^2 (sau khi lấy tổng diện tích đo đạc thực tế 65.981m^2 trừ đi 877m^2 đất mà ông Nguyễn Văn D1 đang sử dụng và các đương sự đã thống nhất không yêu cầu chia). Do đó, phần tài sản riêng hợp pháp của ông C và phần di sản của bà H2 trong khối tài sản chung phải được xác định chính xác là $65.104\text{m}^2 : 2 = 32.552\text{m}^2$.

Thứ hai, việc chia kỹ phần thờ cúng trái quy định pháp luật: Tại các mục 2.8, 2.9 và 2.10, cấp sơ thẩm đã tự ý chia phần di sản của bà H2 làm 3 kỹ phần, bao gồm 1 kỹ phần cho ông C, 1 kỹ phần cho ông D và 1 kỹ phần dùng vào việc thờ cúng giao cho ông D quản lý. Phán quyết này đã vi phạm nghiêm trọng Khoản 1 Điều 645 Bộ luật Dân sự 2015, bởi lẽ vào thời điểm qua đời bà H2 không để lại di chúc về việc dùng di sản vào việc thờ cúng, đồng thời các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án cũng không hề có yêu cầu này. Việc chia thêm kỹ phần thờ cúng dẫn đến việc ông Nguyễn Văn D được hưởng diện tích đất có giá trị lên tới hơn 4,4 tỷ đồng, vượt quá xa kỹ phần thừa kế thực tế, gây thiệt hại trực tiếp và bất lợi lớn cho nguyên đơn.

Thứ ba, sai sót nghiêm trọng đối với hai lô nền số 39 và 40: Hai lô nền này vốn là tài sản chung hợp pháp của ông C và bà H2 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tòa án cấp sơ thẩm lẽ ra phải phân chia theo đúng quy định của Luật Thừa kế, nhưng lại căn cứ vào việc buộc ông C phải bồi trả lại số tiền chênh lệch giá gốc lô nền lên đến 608.400.000 đồng cho ông D là không có căn cứ và hoàn toàn thiếu hợp lý. Thêm vào đó, tại mục 2.15, việc Tòa án nhận định buộc ông C phải chia 1/3 tổng giá trị của hai lô nền và căn nhà (1.764.364.700 đồng cho ông D là hoàn toàn sai lệch so với bản chất phân chia di sản thừa kế của vụ án.

Thứ tư, về các khoản tiền yêu cầu của nguyên đơn và án phí: Tại mục 2.19, Bản án sơ thẩm tuy có nhận định về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận tiền cấp dưỡng, nhưng ở phần quyết định lại hoàn toàn bỏ trống không đề cập đến, dẫn đến việc tính toán và áp đặt nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm bị thiếu sót, không chính xác, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự.

Từ những căn cứ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, tiến hành cải sửa bản án sơ thẩm một cách khách quan, đúng pháp luật.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn ông La Văn C; bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ; Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tây Ninh) đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung kháng cáo: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Luật sư tại phiên tòa phúc thẩm. Thấy rằng: đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của bị đơn theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chỉ xác định kháng cáo đối với phần chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của bà H2 theo quy định của pháp luật nên Viện kiểm sát tỉnh Tây Ninh thay đổi chỉ kháng nghị đối với phần chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của bà H2 và về án phí sơ thẩm. Về tài sản, Tòa xác định lại tổng diện tích tài sản chung của ông C và bà H2 là 65.104m² (thay vì 64.704m²), dẫn đến phần tài sản riêng của ông C là 32.552m² và khối di sản của bà H2 là 32.552m². Do bà H2 không để lại di chúc và các đương sự không yêu cầu, Tòa phúc thẩm bác bỏ việc chia một kỷ phần để làm lễ giỗ (thờ cúng) của Tòa sơ thẩm, chuyển sang chia đều khối di sản trị giá 5.250.644.904 đồng cho hai người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là ông C và ông D (mỗi người hưởng 1/2). Đồng thời, Tòa điều chỉnh không cho bà Đ tiếp tục sử dụng đất vì không thuộc hàng thừa kế; không buộc ông C trả 608.400.000 đồng tiền lô nền thửa 39, 40 cho bị đơn vì đây là tài sản chung vợ chồng hợp pháp; và yêu cầu tách riêng nghĩa vụ tiền cấp dưỡng với tiền bồi thường mất thu nhập chứ không được cản trở do đây là hai quan hệ pháp luật khác nhau. Ngoài ra, bản án phúc thẩm sẽ làm rõ thông tin các thửa đất cũ đã gộp thành thửa mới số 125 để thuận tiện thi hành án, đính chính lại các sai sót trong việc tính toán và khấu trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm của bị đơn, đồng thời giữ nguyên quyền khởi kiện bằng vụ án khác của ông D1 đối với diện tích 877m² đang sử dụng. Từ những căn cứ trên, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông C, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông La Văn C; bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ; Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tây Ninh) thực hiện đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người khởi kiện, người có yêu cầu phản tố vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không tự thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Vụ án được xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự: Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ngân hàng TMCP C2 – Phòng giao dịch huyện T, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác. Theo quy định, cần phải xác định Ngân hàng TMCP C2, Ngân hàng C tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mới chính xác. Tuy nhiên, việc cấp sơ thẩm xác định sai tư cách tố tụng cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án và cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác nên cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông Nguyễn Văn D1, ông Nguyễn Văn V1, bà Võ Thị H, bà Nguyễn Thị Thu L1, bà Nguyễn Thị Thùy D2, bà Nguyễn Thị L2, ông Phạm Ngọc A, ông Nguyễn Văn L3, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị Bé N, bà Nguyễn Thị Bé T2, Ủy ban nhân dân xã H, Ủy ban nhân dân huyện T có người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân xã T, Ngân hàng TMCP C2 – Phòng giao dịch huyện T, Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện T được Tòa án triệu tập tập hợp lệ đến lần thứ 2 hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt và thuộc trường hợp quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo quy định.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Quốc M1 là đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Việc rút kháng cáo là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo của ông D và bà Đ. Tòa án chỉ xem xét giải quyết đối với kháng cáo của ông C và kháng nghị của Viện

kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tây Ninh).

[5] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông La Văn C xác định chỉ kháng cáo về phần chia tài sản chung và chia thừa kế di sản của bà H theo quy định của pháp luật; Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh thay đổi một phần kháng nghị chỉ đề nghị xem xét lại diện tích tài sản chung của ông C và bà H, chia lại tài sản chung giữa ông C và bà H, chia di sản thừa kế của bà H theo quy định của pháp luật, định giá và tính lại án phí; Đối với yêu cầu tiền cấp dưỡng 60.000.000 đồng của bị đơn có sai sót nhưng chỉ có căn cứ chấp nhận 20.000.000 đồng do nguyên đơn thừa nhận, 40.000.000 đồng còn lại bị đơn không chứng minh được nhưng bản án sơ thẩm không tuyên không chấp nhận đối với phần này là chưa đầy đủ và dẫn đến việc tính toán án phí không chính xác, sự thay đổi một phần kháng nghị của Viện kiểm sát là không vượt quá phạm vi kháng nghị ban đầu nên được chấp nhận. Căn cứ theo Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị theo trình tự phúc thẩm.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 11/12/2025, bà Trần Thị Kim Q là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông La Văn C có yêu cầu định giá lại tài sản đối với thửa đất 117 và 02 lô nền 39, 40; Ngược lại, đối với đơn giá đất LUC và BHK, công trình tài sản trên các thửa đất thống nhất theo chứng thư định giá của Công ty TNHH G và thẩm định giá thương tín số 090/24/BDS-DV ngày 04/12/2024 thì nguyên đơn thống nhất. Hội đồng cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Q. Sau khi có Chứng thư định giá của Công ty TNHH D4 số VC330/2025/81 ngày 31/12/2025. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/02/2026, đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý chứng thư định giá của Công ty TNHH D4 và đề nghị Hội đồng cấp phúc thẩm xem xét cho tiến hành định giá lại và đề nghị trưng cầu Hội đồng định giá nhà nước tiến hành thẩm định, Hội đồng cấp phúc thẩm chấp nhận và yêu cầu đại diện bị đơn phải liên hệ Tòa án để làm thủ tục tiến hành định giá lại theo quy định của pháp luật (Thông báo công khai tại phiên tòa). Tuy nhiên, đại diện bị đơn không liên hệ Tòa án để thực hiện các thủ tục cần thiết nên coi như từ bỏ yêu cầu thẩm định giá lại. Tính đến thời điểm xét xử đã trên 06 tháng, Hội đồng xét xử quyết định lấy đơn giá đất lô nền 39, 40 và thửa 117 theo Chứng thư định giá của Công ty TNHH D4 số VC330/2025/81 ngày 31/12/2025. Đồng thời, đối với đơn giá đất LUC và BHK, công trình tài sản trên các thửa đất quyết định theo

chứng thư định giá của Công ty TNHH G và thẩm định giá thương tín số 090/24/BDS-DV ngày 04/12/2024 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông La Văn C và đại diện theo ủy quyền của ông C xác định đã nhận lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thửa số 677, diện tích 8.021m², số BV 171094 cấp ngày 03/11/2014 và thửa số 1325, diện tích 8.027m², số BV 194438 cấp ngày 10/10/2011 tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An) từ Ngân hàng TMCP C2– Phòng G). Riêng đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 01/10/1996 cho bà Nguyễn Thị Lệ H2 thì ông C xác định giữ nhưng làm lạc mất đã có làm đơn có mất. Đối với lô nền 39 và 40 thì chưa được cấp giấy chờ quyết định của Tòa án.

[8] Xét về quan hệ hôn nhân, tài sản chung giữa ông La Văn C và bà Nguyễn Lệ H2 và di sản thừa kế của bà H2:

[8.1] Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với nhận định của cấp sơ thẩm: Ông La Văn C và bà Nguyễn Lệ H2 xác lập quan hệ hôn nhân thực tế từ năm 1979 (trước ngày 03/01/1987), có xác nhận của UBND xã H vào ngày 22/11/2017 về thời gian chung sống giữa ông C và bà H2 từ năm 1979 (Bút lục 921) và tại Công văn số 490/CV ngày 14/9/2023 của UBND xã H về việc xác minh thu thập chứng cứ xác định: “Từ năm 1979 đến năm 2002 ông C và bà H2 sống công khai tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An”. Căn cứ Nghị quyết 35/2000/QH10 và Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, đây là hôn nhân hợp pháp.

[8.2] Do Hôn nhân giữa ông La Văn C và bà Nguyễn Lệ H2 là hôn nhân hợp pháp. Khối tài sản tranh chấp được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng, bao gồm phần diện tích đất 51.556m² gồm các thửa: 69, 71, 73, 75, 123, 125, 178, 181, 28B, 66, 117 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lệ H2 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào năm 1996; Phần diện tích đất 8.020m² thuộc thửa 677 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lệ H2 và ông La Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp giấy vào năm 2014; Phần diện tích đất 8.027m² thuộc thửa 1325 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lệ H2 và ông La Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp giấy vào năm 2011; Phần diện tích đất 400m² thuộc thửa 39, 40 (vị trí lô số 24, 25) (thuộc tuyến dân cư vượt lũ ấp G) theo các quyết định về việc giao nền nhà trên tuyến dân cư vượt lũ kênh Quận nổi dài xã H,

huyện T (Bút lục I, 923) cần xác định là tài sản chung của ông C và bà H2 mặc dù các bên có tranh chấp về việc ai là người nộp tiền, nhưng hồ sơ thể hiện quyền thụ hưởng thuộc về bà H2 là tài sản của bà H2 và ông C trong thời kỳ hôn nhân. Tòa sơ thẩm nhận định và buộc ông C phải trả lại phần chênh lệch lô nền là 608.400.000 đồng, đồng thời buộc ông C chia tiếp 1/3 giá trị 02 lô nền và tài sản trên đất (tương đương 588.121.566 đồng) cho bị đơn là hoàn toàn không có căn cứ pháp lý và không hợp lý. Ông C đồng ý trả lại tiền nợ lô nền cho Nhà nước (Ngân hàng C), phần nợ này đã được bị đơn đưa vào yêu cầu phản tố. Tất cả diện tích các thửa đất theo kết quả đo đạc thực tế tại Mẫu trích đo địa chính số 27, 28, 29, 30 năm 2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt vào ngày 31/5/2019, tổng diện tích đất đo đạc thực tế là 65.981m². Sau khi trừ đi 877 m² thuộc một phần thửa 117 do ông Nguyễn Văn D1 đang sử dụng (các bên thống nhất không yêu cầu giải quyết), diện tích tài sản chung thực tế là 65.104 m² (Trong đó, diện tích đất lúa 60.258m², BHK 3.258m², ONT 1.588m²) và Nhà ở, Nhà tắm, cửa cổng, hàng rào mặt trước và hàng rào mặt bên, toàn bộ cây trồng trên thửa đất 39, tổng giá trị là 8.705.312.700 đồng. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm xác định tổng diện tích đất tài sản chung của ông C và bà H2 là 64.704 m² là chưa chính xác làm ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự được hưởng. Nay, bà H2 đã chết (năm 2016) ông C yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng đối với các thửa đất, công trình và cây trồng nêu trên là có cơ sở. Do đó, căn cứ Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, $\frac{1}{2}$ diện tích đất trong khối tài sản chung giữa ông C và bà H2 là $65.104/2 = 32.552\text{m}^2$ là tài sản của ông C được sở hữu, tương đương giá trị đất và công trình, cây trồng trên đất là tài sản mà ông C được sở hữu là 8.705.312.700 đồng/ $2 = 4.352.656.350$ đồng. Phần 1/2 còn lại là di sản thừa kế của bà H2 là 4.352.656.350 đồng. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tây Ninh) và lập luận của Luật sư của nguyên đơn về vấn đề này là có căn cứ. Di sản thừa kế của bà H2 để lại trị giá là 4.352.656.350 đồng.

[9] Đối với yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bà H2 của nguyên đơn ông La Văn C, Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H2 chết năm 2016 không để lại di chúc. Theo quy định tại Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của bà H2 gồm 02 người: ông La Văn C (chồng của bà H2) và ông Nguyễn Văn D (con riêng của bà H2). Tòa án cấp sơ thẩm đã tự ý chia di sản của bà H2 thành 03 kỷ phần (ông C 01 kỷ phần, ông D 01 kỷ phần và 01 kỷ phần giao cho ông D lo việc thờ cúng) là không đúng với quy định tại Điều 645 Bộ luật Dân sự 2015, vì di sản

dùng vào việc thờ cúng chỉ được lập khi có di chúc của người để lại di sản lập. Bà H2 không có để lại di chúc; Trong vụ án này, ông C và ông D cũng không có thỏa thuận trích kỷ phần thờ cúng và để cho ông D được hưởng. Căn cứ Điều 651 Bộ luật Dân sự 2015, di sản của bà H2 phải được chia đều làm 02 phần. Mỗi người (ông C, ông D) được hưởng giá trị là: $4.352.656.350 \text{ đồng} / 2 = 2.176.328.175 \text{ đồng}$. Như vậy:

- Tổng quyền lợi của ông La Văn C: $4.352.656.350 \text{ đồng}$ (tài sản riêng) + $2.176.328.175 \text{ đồng}$ (nhận thừa kế) = $6.528.984.525 \text{ đồng}$ (Tương đương 3/4 tổng tài sản).

- Tổng quyền lợi của ông Nguyễn Văn D: $2.176.328.175 \text{ đồng}$ (Tương đương 1/4 tổng tài sản).

[10] Đối với yêu cầu nhận hiện vật và thanh toán giá trị chênh lệch: Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thống nhất sự phân chia bằng hiện vật của Tòa án cấp sơ thẩm. Tuy nhiên, đại diện của nguyên đơn có ý kiến là muốn nhận toàn bộ hiện vật và sẽ hoàn lại giá trị đất, công trình và cây trồng trên đất cho ông D tương ứng với giá trị kỷ phần ông D được hưởng thừa kế từ bà H2. Yêu cầu này của ông C là không có căn cứ để chấp nhận và bị đơn cũng không đồng ý. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất, quá trình canh tác và hiện trạng cư trú quyết định phân chia hiện vật như sau:

[10.1] Giao cho ông La Văn C quản lý, sử dụng các thửa đất: Thửa 126 (nhập từ các thửa cũ là 123, 125, 178, 181) ($2.708.524.000 \text{ đồng}$), thửa 677 ($786.058.000 \text{ đồng}$), thửa 1325 ($786.646.000 \text{ đồng}$), vì các thửa đất này có vị trí liền kề, tạo thành khu vực canh tác tập trung; và 02 lô nền 39, 40 (trị giá $594.400.000 \text{ đồng}$); cùng Nhà ở, Nhà tắm, cửa cổng, hàng rào mặt trước và hàng rào mặt bên, toàn bộ cây trồng trên đất ($547.564.700 \text{ đồng}$), vì ông C đang sinh sống trên hai lô nền này và một căn nhà cấp 4 nguyện vọng của ông C được tiếp tục sử dụng hai lô nền và căn nhà cấp 4, cây trồng và thối lại chênh lệch giá trị cho ông D theo thừa kế mà ông D, hiện nay ông D đã có chỗ ở ổn định nên yêu cầu của ông C hợp lý như nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp. Tổng giá trị hiện vật ông C nhận là: $5.432.192.700 \text{ đồng}$. So với tổng quyền lợi được hưởng ($6.528.984.525 \text{ đồng}$), ông C còn nhận thiếu giá trị tài sản là: $6.528.984.525 \text{ đồng} - 5.432.192.700 \text{ đồng} = 1.105.791.825 \text{ đồng}$.

[10.2] Giao cho ông Nguyễn Văn D quản lý, sử dụng các thửa đất: Thửa 28B ($425.088.000 \text{ đồng}$), 69 ($797.580.000 \text{ đồng}$), 71 ($289.008.000 \text{ đồng}$), 73

(62.856.000 đồng), 66 (567.108.000 đồng), 117 (1.140.480.000 đồng), vì ông D đang sinh sống trực tiếp và các thừa đều liên kế với nhau nên việc quản lý sử dụng sẽ thuận tiện hơn. Tổng giá trị hiện vật ông D nhận là: 3.282.120.000 đồng. So với quyền lợi thừa kế được hưởng (2.176.328.175 đồng), ông D đã nhận thừa giá trị tài sản là: 3.282.120.000 đồng - 2.176.328.175 đồng = 1.105.791.825 đồng.

[10.3] Như vậy, để đảm bảo công bằng, ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm hoàn trả (thối lại) cho ông La Văn C số tiền chênh lệch về giá trị di sản được chia là 1.105.791.825 đồng. Do đó, kháng cáo của ông C, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông C và kháng nghị của Viện kiểm sát về vấn đề này được chấp nhận toàn bộ.

[11] Xét về tư cách nhận di sản của bà Nguyễn Thị Đ, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Quyết định của bản án sơ thẩm (M), Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ được quyền tiếp tục sử dụng di sản thừa kế. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, bà Đ là con dâu, không thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà H2. Việc bản án sơ thẩm tuyên cho bà Đ cùng được nhận di sản thừa kế chung với ông D là trái pháp luật thừa kế. Do đó, cần sửa lại bản án sơ thẩm về cách tuyên án. Kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[12] Trong vụ án này, nguyên đơn khởi kiện với nhiều quan hệ tranh chấp và bị đơn có yêu cầu phản tố với nhiều quan hệ tranh chấp. Trong đó có tranh chấp về tiền cấp dưỡng theo yêu cầu của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ có căn cứ chấp nhận một phần đối với số tiền 20.000.000 đồng và không chấp nhận số tiền 40.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị không khấu trừ nghĩa vụ của các bên trong từng quan hệ tranh chấp mà cần tách biệt ra từng quan hệ tranh chấp. Do đó, cần phải tách biệt rõ nghĩa vụ của các bên trong từng quan hệ tranh chấp mới đảm bảo đúng quy định và tránh gây thất thoát ngân sách nhà nước trong việc buộc đương sự thực hiện nghĩa vụ chịu án phí nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa lại toàn bộ cách tuyên án của bản án sơ thẩm đối với từng quan hệ pháp luật tranh chấp theo yêu cầu khởi kiện, phản tố của các đương sự cho phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

[13] Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[14] Xét lời đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận.

[15] Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[16] Từ những phân tích nêu trên, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận, cần sửa một phần bản án sơ thẩm.

[17] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp sơ thẩm và chi phí giám định chữ ký: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không phù hợp. Đồng thời, do sửa bản án sơ thẩm chi phí tố tụng được tính lại như sau:

[17.1] Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp sơ thẩm bao gồm: Chi phí đo đạc 27.460.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định ngày 24-04-2019 là 1.450.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định ngày 12-08-2019 là 1.650.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định ngày 17-01-2019 là 1.350.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định ngày 05-03-2019 là 600.000 đồng; Chi phí định giá Công ty TNHH T5 19.000.000 đồng; Tổng cộng là 32.510.000 đồng. Ông C và ông D mỗi người phải chịu tương ứng với tài sản mình được chi theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể: Ông C phải chịu $\frac{3}{4} \times 32.510.000$ đồng = 24.382.500 đồng, đã chi và nộp xong; Ông D phải chịu $\frac{1}{4} \times 32.510.000$ đồng = 8.127.500 đồng. Do ông C đã nộp tạm ứng nên buộc ông D phải hoàn trả lại cho ông C là 8.127.500 đồng

[17.3] Chi phí định giá lại lần 2 tại cấp sơ thẩm là 29.000.000 đồng: Ông C và ông D mỗi người phải chịu tương ứng với tài sản mình được chi theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể: Ông C phải chịu $\frac{3}{4} \times 29.000.000$ đồng = 21.750.000 đồng; Ông D phải chịu $\frac{1}{4} \times 29.000.000$ đồng = 7.250.000 đồng, đã chi và nộp xong. Do ông D đã nộp tạm ứng nên buộc ông C phải trả lại cho ông D là 21.750.000 đồng.

[17.4] Đối Chi phí giám định chữ ký 9.000.000 đồng: Do yêu cầu khởi kiện của ông D đối với yêu cầu ông C trả số nợ bà Nguyễn Lệ H2 vay của ông Nguyễn Văn V1 do ông D, bà Đ trả nợ thay không được chấp nhận nên ông D và bà Đ phải chịu chi phí giám định này theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do ông C đã nộp tạm ứng nên ông D và bà Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông C số tiền 9.000.000 đồng.

[18] Về chi phí tố tụng (định giá lại và xem xét thẩm định tại chỗ lại) ở cấp phúc thẩm: gồm chi phí định giá lại là 25.000.000 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thuê xe là 2.400.000 đồng. Tổng cộng là 27.400.000 đồng. Ông C và ông D mỗi người phải chịu tương ứng với tài sản mình được chi theo quy định tại

Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể: Ông C phải chịu $\frac{3}{4}$ x 27.400.000 đồng = 20.550.000 đồng đã chi và nộp xong; Ông D phải chịu $\frac{1}{4}$ x 27.400.000 đồng = 6.850.000 đồng. Do ông C đã nộp tạm ứng nên ông D có nghĩa vụ trả lại cho ông C số tiền là 6.850.000 đồng.

[19] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

[19.1] Ông La Văn C phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tính trên giá trị tài sản được hưởng là 6.528.984.525 đồng, tính trên yêu cầu chi kỷ phần tiền sang lấp nền nhà và tiền mua vật tư không được chấp nhận là 236.484.000 đồng, tính trên số tiền trả nợ Ngân hàng TMCP C2 – Phòng giao dịch huyện T, Ngân hàng C – phòng giao dịch huyện T, Quỹ tín dụng nhân dân xã H theo yêu cầu của ông D, bà Đ được chấp nhận là 153.168.000 đồng, tính trên số tiền cấp dưỡng theo yêu cầu của ông D, bà Đ được chấp nhận là 20.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông C thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn nên ông C được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[19.2] Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tính trên giá trị tài sản được hưởng là 2.176.328.175 đồng là 75.526.564 đồng nộp vào ngân sách nhà nước

[19.3] Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch tính trên yêu cầu công nhận 51.556m² là tài sản của bà H2 cho ông D không được chấp nhận là 300.000 đồng và phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tính trên số tiền yêu cầu không được chấp nhận gồm: Tiền yêu cầu cấp dưỡng 40.000.000 đồng; các khoản tiền nợ hui, nợ vật tư nông nghiệp, nợ vay cá nhân của bà Nguyễn Lệ H2 với tổng số tiền là 921.000.000 đồng; các khoản nợ gồm: Ngân hàng TMCP C2 – phòng giao dịch huyện T; Ngân hàng C; Quỹ tín dụng xã H với số tiền là 76.584.000 đồng; Đồng thời, ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu số tiền án phí tính trên số tiền mất thu nhập trên phần diện tích mà ông C được chia theo yêu cầu của ông C được chấp nhận là 608.648.960 đồng và số tiền chênh lệch về giá trị di sản được chia là 1.105.791.825 đồng. Như vậy, tổng số tiền án phí dân sự có giá ngạch tính trên số tiền 2.752.024.785 đồng mà ông D và bà Đ phải chịu là 87.040.496 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông D và bà Đ đã nộp lần lượt là 2.049.739 đồng, 300.000 đồng và 26.595.000 đồng lần lượt theo các Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí, Tòa án số 0004115 ngày 24/12/2021, số 0001875 ngày 22/8/2023 và số 0001432 ngày

11/3/2021 cùng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – Tây Ninh). Số tiền án phí sơ thẩm mà ông D và bà Đ phải nộp tiền là $(300.000 \text{ đồng} + 87.040.496 \text{ đồng}) - (2.049.739 \text{ đồng} + 300.000 \text{ đồng} + 26.595.000 \text{ đồng}) = 58.395.757 \text{ đồng}$.

[20] Về án phí dân sự phúc thẩm:

[20.1] Do bị đơn ông D và bà Đ rút đơn kháng cáo nên ông D và bà Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự mà ông D và bà Đ đã nộp.

[20.2] Do yêu cầu kháng cáo của ông C được chấp nhận nên ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông C thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn nên ông C được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên không hoàn trả cho ông C tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[21] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[22] Về yêu cầu của ông Nguyễn Văn D1 đối với phần diện tích 877 m² thuộc thửa 117, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại giai đoạn phúc thẩm, ngày 23/04/2026, ông Nguyễn Văn D1 có "Đơn đề nghị xem xét" gửi Tòa án nhân dân cấp phúc thẩm, trình bày việc ông D1 có công sức đóng góp mua cùng chị ruột (bà H2) và đã trực tiếp quản lý, cất nhà ở ổn định trên diện tích 877 m² (thuộc một phần thửa 117, tờ bản đồ số 6) từ năm 1980 đến nay. Ông D1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm công nhận phần đất này cho ông và tuyên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Tại hồ sơ giải quyết vụ án sơ thẩm, các đương sự là nguyên đơn (ông C) và bị đơn (ông D, bà Đ) đều xác nhận phần diện tích 877 m² thuộc thửa 117 hiện do ông D1 đang trực tiếp sử dụng và các bên thống nhất không yêu cầu Tòa án chia thửa kế đối với phần diện tích này. Bản thân ông D1 tại quá trình lấy lời khai ở cấp sơ thẩm cũng đã trình bày mong muốn tự thỏa thuận thương lượng với ông D, bà Đ để làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất và làm đơn xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án. Do đó, Bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết phần diện tích 877 m² này là có cơ sở, tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự. Do ông D1 không có yêu cầu khởi kiện độc lập tại Tòa án cấp sơ thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét yêu cầu của ông D1 trong cùng vụ án này. Mặc dù không được xem xét trong phạm vi

vụ án phúc thẩm này, quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn D1 đối với 877 m² đất tại thửa 117 vẫn được pháp luật bảo vệ. Ông D1 tiếp tục việc thương lượng, thỏa thuận với ông Nguyễn Văn D (người được giao quản lý phần di sản thừa kế tại thửa 117 theo bản án này) để thực hiện thủ tục tách thửa, đăng ký biến động. Trong trường hợp các bên không thể tự thỏa thuận, ông Nguyễn Văn D1 có quyền khởi kiện thành một vụ án dân sự độc lập khác để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 289, khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đàm .

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 28/QĐ-VKS-DS ngày 09/5/2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tây Ninh).

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông La Văn C.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tây Ninh).

Căn cứ vào Điều 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 317, 319, 463, 466, 468, khoản 2 Điều 357, 645, 649, 651 Bộ luật Dân; Điều 33, 66 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 91, 95, 98 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông La Văn C về việc “Tranh chấp tài sản chung và chia thừa kế tài sản” đối với ông Nguyễn Văn D.

1.1 Xác định tổng diện tích tài sản chung của ông La Văn C và bà Nguyễn Lê H2 là 65.104 m².

1.1 Ông La Văn C được sở hữu 1/2 tài sản chung là 32.552 m² và được hưởng 1/2 di sản thừa kế của bà Nguyễn Lệ H2 là 16.176 m². Tổng diện tích ông La Văn C được quyền sử dụng là 48.728 m².

1.2 Giao cho ông La Văn C được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất và tài sản sau đây (thuộc Tờ bản đồ số 6 và 6-1 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (Nay là xã H, tỉnh Tây Ninh):

- Quyền sử dụng đất tại các thửa: Thửa đất số 126 (nhập từ các thửa đất cũ là 123, 125, 178, 181) diện tích 27.638 m²; Thửa đất số 677 diện tích 8.021 m²; Thửa đất 1325 diện tích 8.027 m² (Loại đất LUC).

- Quyền sử dụng đất tại 02 lô nền Thửa 39 và 40 (tổng diện tích 400 m², đất ONT) cùng toàn bộ công trình kiến trúc (nhà ở, nhà tắm, hàng rào, cửa cổng) và cây trồng gắn liền trên đất.

(Tổng giá trị tài sản ông La Văn C được nhận bằng hiện vật là 5.432.192.700 đồng).

1.3 Ông Nguyễn Văn D được hưởng 1/2 di sản thừa kế của bà Nguyễn Lệ H2, tương đương 16.176m². Không chấp nhận tư cách nhận thừa kế của bà Nguyễn Thị Đ đối với di sản của bà Nguyễn Lệ H2.

1.4. Giao cho ông Nguyễn Văn D được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất sau đây (thuộc Tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An (Nay là xã H, tỉnh Tây Ninh): Quyền sử dụng đất tại các thửa: Thửa đất số 28B diện tích 3.936 m²; Thửa đất số 69 diện tích 7.385 m²; Thửa đất số 71 diện tích 2.676 m²; Thửa đất số 73 diện tích 582 m²; Thửa đất số 66 diện tích 5.251 m²; và Thửa đất số 117 diện tích 1.188 m².

(Tổng giá trị tài sản ông Nguyễn Văn D được nhận bằng hiện vật là 3.282.120.000 đồng).

1.5 Vị trí, diện tích, tứ cận các thửa đất nêu trên theo các Mảnh trích đo địa chính số 27, 28, 29, 30 năm 2019 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện T duyệt vào ngày 31/5/2019.

1.6 Ông La Văn C và ông Nguyễn Văn D có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại hoặc được cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án. Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan tài nguyên môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

1.7 Ông La Văn C có nghĩa vụ giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho bà Nguyễn Lệ H2 vào ngày 01/10/1996, số vào sổ 308/QSDĐ.

1.8 Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

1.9 Về nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về giá trị di sản được chia: Buộc ông Nguyễn Văn D có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch về giá trị di sản được chia cho ông La Văn C là 1.105.791.825 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông La Văn C đối với ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Đ về việc tranh chấp tiền mất thu nhập tính trên phần diện tích mà ông La Văn C được chia.

Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm liên đới trả lại tiền mất thu nhập trên phần diện tích mà ông C được với số tiền 608.648.960 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông La Văn C về việc yêu cầu chia theo kỷ phần tiền sang lấp nền nhà mà ông C, bà H2 thuê kobe chở năm 2011, 2012 hiện nay ông D, bà Đ đang ở với số tiền là 107.000.000 đồng và yêu cầu chia theo kỷ phần số tiền ông C, bà H2 đã mua vật tư cất nhà cho ông D, bà Đ tại cửa hàng V3 với số tiền là 208.312.000 đồng. Tổng cộng số tiền chở đất lấp nền nhà và vật tư xây dựng mà ông D, bà Đ ở hiện nay là 315.312.000 đồng. Sau khi chia theo kỷ phần thì ông C được số tiền là 236.484.000 đồng.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D, bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu công nhận 51.556 m² gồm các thửa: 69, 71, 73, 75, 123, 125, 178, 181, 28B, 66, 117 tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã H, huyện T, tỉnh Long An do bà Nguyễn Lệ H2 đứng tên giấy CNQSD đất được UBND huyện cấp ngày 01/10/1996 là tài sản ông Nguyễn Văn D được bà Nguyễn Lệ H2 tặng cho.

5. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu ông La Văn C thanh toán các khoản tiền nợ hui, nợ vật tư nông nghiệp, nợ vay cá nhân của bà Nguyễn Lệ H2 với tổng số tiền là 921.000.000 đồng

6. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu ông La Văn C trả lại các khoản nợ gồm: Ngân hàng TMCP C2 – Phòng giao dịch huyện T; Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện T; Quỹ tín dụng xã H.

Buộc ông La Văn C có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 153.168.000 đồng.

7. Không Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu ông La Văn C trả lại các khoản nợ gồm: Ngân hàng TMCP C2 – Phòng giao dịch huyện T; Ngân hàng C – Phòng giao dịch huyện T; Quỹ tín dụng xã H với số tiền là 76.584.000 đồng.

8. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu ông La Văn C trả lại tiền cấp dưỡng 20.000.000 đồng.

Buộc ông La Văn C có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ số tiền cấp dưỡng là 20.000.000 đồng.

9. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ về việc yêu cầu ông La Văn C trả lại tiền cấp dưỡng 40.000.000 đồng

10. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp sơ thẩm và chi phí giám định chữ ký:

10.1 Chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tại cấp sơ thẩm bao gồm: Chi phí đo đạc 27.460.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định ngày 24-04-2019 là 1.450.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định ngày 12-08-2019 là 1.650.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định ngày 17-01-2019 là 1.350.000 đồng; chi phí xem xét thẩm định ngày 05-03-2019 là 600.000 đồng; Chi phí định giá Công ty TNHH T5 19.000.000 đồng; Tổng cộng là 32.510.000 đồng. Ông C và ông D mỗi người phải chịu tương ứng với tài sản mình được chi theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể: Ông C phải chịu $\frac{3}{4} \times 32.510.000$ đồng = 24.382.500 đồng, đã chi và nộp xong; Ông D phải chịu $\frac{1}{4} \times 32.510.000$ đồng = 8.127.500 đồng. Do ông C đã nộp tạm ứng nên buộc ông D phải hoàn trả lại cho ông C là 8.127.500 đồng

10.2 Về chi phí định giá lại lần 2 tại cấp sơ thẩm là 29.000.000 đồng: Ông C và ông D mỗi người phải chịu tương ứng với tài sản mình được chi theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể: Ông C phải chịu $\frac{3}{4} \times$

29.000.000 đồng = 21.750.000 đồng; Ông D phải chịu $\frac{1}{4} \times 29.000.000$ đồng = 7.250.000 đồng, đã chi và nộp xong. Do ông D đã nộp tạm ứng nên buộc ông C phải trả lại cho ông D là 21.750.000 đồng.

10.3 Đối Chi phí giám định chữ ký 9.000.000 đồng: Do yêu cầu khởi kiện của ông D đối với yêu cầu ông C trả số nợ bà Nguyễn Lệ H2 vay của ông Nguyễn Văn V1 do ông D, bà Đ trả nợ thay không được chấp nhận nên ông D và bà Đ phải chịu chi phí giám định này theo quy định tại Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do ông C đã nộp tạm ứng nên ông D và bà Đ có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông C số tiền 9.000.000 đồng.

11. Về chi phí tố tụng (định giá lại và xem xét thẩm định tại chỗ lại) ở cấp phúc thẩm: gồm chi phí định giá lại là 25.000.000 đồng và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, thuê xe là 2.400.000 đồng. Tổng cộng là 27.400.000 đồng. Ông C và ông D mỗi người phải chịu tương ứng với tài sản mình được chi theo quy định tại Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Cụ thể: Ông C phải chịu $\frac{3}{4} \times 27.400.000$ đồng = 20.550.000 đồng đã chi và nộp xong; Ông D phải chịu $\frac{1}{4} \times 27.400.000$ đồng = 6.850.000 đồng. Do ông C đã nộp tạm ứng nên ông D có nghĩa vụ trả lại cho ông C số tiền là 6.850.000 đồng.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

12.1 Ông La Văn C được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

12.2 Ông Nguyễn Văn D phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tính trên giá trị tài sản được hưởng là 2.176.328.175 đồng là 75.526.564 đồng nộp vào ngân sách nhà nước

12.3 Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự không có giá ngạch là 300.000 đồng và phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là 87.040.496 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông D và bà Đ đã nộp lần lượt là 2.049.739 đồng, 300.000 đồng và 26.595.000 đồng lần lượt theo các Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí, Tòa án số 0004115 ngày 24/12/2021, số 0001875 ngày 22/8/2023 và số 0001432 ngày 11/3/2021 cùng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – Tây Ninh). Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 58.395.757 đồng.

13. Về án phí dân sự phúc thẩm:

13.1 Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003941 và 0003942 ngày 07/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An(Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 2 – Tây Ninh). Ông Nguyễn Văn D và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

13.2 Ông La Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông La Văn C thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn nên ông La Văn C được miễn nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên không hoàn trả cho ông La Văn C tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

14. Về lãi suất chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

15. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

16. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND khu vực 2 –Tây Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiền Phương